

Số: 07 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 156/TTr-SCT ngày 15/01/2025; Báo cáo thẩm định số 09/BC-STP ngày 14/01/2025 của Sở Tư pháp; Kết luận của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh; ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, bao gồm:

- Phần I: Quy định áp dụng;
- Phần II: Đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này điều chỉnh về đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Nguyên tắc áp dụng:

Đơn giá bồi thường áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

Đơn giá bồi thường được áp dụng để lập phương án bồi thường và phải đảm bảo tính đúng, tính đủ phù hợp với từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

Đối với các công việc không có trong đơn giá tại danh mục công việc này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện việc kiểm kê thực tế, lập dự toán chi tiết trình Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quy định áp dụng

1. Cách xác định đơn giá bồi thường

$$ĐG_{BT} = ĐG_{QĐ} \times K_{KV}$$

+ $ĐG_{BT}$: Đơn giá bồi thường 1 đơn vị tài sản là công trình công nghiệp.

+ $ĐG_{QĐ}$: Đơn giá công trình công nghiệp được quy định trong Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

+ K_{KV} : Hệ số điều chỉnh theo khu vực (quy định tại khoản 2 Điều 3 tại Quyết định này).

2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực

a. Khu vực 1 (KV1) gồm: thành phố Hạ Long (trừ các xã: Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng); thành phố Uông Bí; thành phố Móng Cái (trừ các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực); thành phố Đông Triều, thành phố Cẩm Phả và thị xã Quảng Yên; **Hệ số $K_{KV1} = 1,00$**

b. Khu vực 2 (KV2) gồm: huyện Tiên Yên, huyện Đàm Hà, huyện Hải Hà (trừ các xã: Quảng Sơn, Quảng Đức, Cái Chiên), huyện Vân Đồn (trừ các xã: Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu); **Hệ số $K_{KV2} = 0,96$**

c. Khu vực 3 (KV3) gồm: huyện Bình Liêu, huyện Ba Chẽ; các xã: Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng của thành phố Hạ Long; các xã: Quảng Sơn, Quảng Đức của huyện Hải Hà; **Hệ số $K_{KV3} = 0,98$**

d. Khu vực 4 (KV4) gồm: huyện đảo Cô Tô; các xã: Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu của huyện Vân Đồn; xã Cái Chiên của huyện Hải Hà; các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực của thành phố Móng Cái (Các xã đảo); **Hệ số $K_{KV4} = 1,03$**

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2025.

Quyết định này thay thế Chương IV Phần II của Bộ Đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Giám đốc Sở Công Thương và Liên ngành chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính hợp lý, hợp pháp, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung báo cáo, đề nghị tại Tờ trình số 156/TTr-SCT ngày 15/01/2025 và các hồ sơ, tài liệu, dự thảo kèm theo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì cùng các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và rà soát, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, giá nhân công, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu làm biến động đến đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này. Chủ động tổ chức rà soát, kiểm tra, giám sát, xử lý và triển khai các nội dung liên quan đảm bảo việc thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự tổ chức tính toán, xác định (hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân tính toán, xác định nếu cần thiết) bổ sung các đơn giá chưa có trong Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này trên cơ sở nguyên tắc và phương pháp tính toán theo quy định kèm theo Quyết định này để trình Sở Công Thương chủ trì xem xét, cho ý kiến thẩm định; Sở Công Thương trình cơ quan thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung Danh mục đơn giá phát sinh theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và các quy định liên quan.

3. Thủ trưởng các cơ quan: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh, UBND các địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để chủ động tổ chức quản lý, giám sát, xử lý các nội dung liên quan đến nội dung này đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định pháp luật, không xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.

2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.

3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối lượng tài sản, công trình công nghiệp được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đồng ý, phê duyệt theo quy định thì áp dụng đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần khối lượng tài sản, công trình công nghiệp phát sinh.

4. Chỉ được thực hiện khi đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, không xảy ra thất thoát, lãng phí.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Hy*

Nơi nhận:

- Như Điều 5, Điều 6;
- Các Bộ: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- V0-V4, các CVNCTH;
- Lưu VT, CN. CV.28.5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện
Vũ Văn Diện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BỘ ĐƠN GIÁ

**BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP:
THÁO DỖ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT MÁY, THIẾT
BỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

Năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I – QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	1
1. Nội dung Bộ đơn giá	1
2. Phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng.....	1
3. Nguyên tắc xây dựng bộ đơn giá.....	1
4. Phương pháp tính toán	2
4.1. Cách xác định đơn giá bồi thường	2
4.2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực	2
PHẦN II - ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP: THÁO DỖ, DI CHUYỂN, LẮP ĐẶT MÁY, THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH	3
A. ĐƠN GIÁ	3
1. Đơn giá lắp đặt máy, thiết bị	3
2. Đơn giá tháo dỡ máy, thiết bị	4
3. Đơn giá di chuyển thiết bị	4
B. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ.....	5
CHƯƠNG I: LẮP ĐẶT MÁY CÔNG CỤ VÀ MÁY GIA CÔNG KIM LOẠI KHÁC .	5
CHƯƠNG II: LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN	6
CHƯƠNG III: LẮP ĐẶT MÁY NGHIỀN, SÀNG, CẤP LIỆU	10
CHƯƠNG IV: LẮP ĐẶT LÒ VÀ THIẾT BỊ TRAO ĐỔI NHIỆT	13
CHƯƠNG V: LẮP ĐẶT MÁY BƠM, QUẠT, TRẠM NÉN KHÍ.....	19
CHƯƠNG VI: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ ỐNG KHÓI	21
CHƯƠNG VII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÂN, ĐÓNG BAO VÀ XẾP BAO	24
CHƯƠNG VIII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRỘN, KHUẤY, ĐÙN ÉP LIỆU VÀ GẠT, ĐÀO, ĐÁNH ĐÓNG	26
CHƯƠNG IX: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BUNKE, BÌNH BỂ VÀ THIẾT BỊ SẢN XUẤT KHÍ.....	28
CHƯƠNG X: LẮP ĐẶT TUABIN	30
CHƯƠNG XI: LẮP ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN	33
CHƯƠNG XII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VAN	37
CHƯƠNG XIII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHÂN LY, LY TÂM VÀ TẠO HÌNH.....	41
CHƯƠNG XIV: LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ	43
CHƯƠNG XV: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG VÀ ĐIỀU KHIỂN.....	46

CHƯƠNG XVI: LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ CHẾ BIẾN	48
CHƯƠNG XVII: GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN.....	55
CHƯƠNG XVIII: CÔNG TÁC KHÁC	60
PHỤ LỤC.....	66



PHẦN I – QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Nội dung Bộ đơn giá

Bộ đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị bao gồm các đơn giá thể hiện chi phí được tính toán dựa trên vật tư tiêu hao, nhân công và máy thi công sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng cho công tác từ tháo dỡ, di chuyển máy, thiết bị đến khi lắp đặt hoàn thành, kết thúc việc chạy thử kiểm tra chất lượng công tác lắp đặt máy và thiết bị công nghệ (nếu có) theo yêu cầu kỹ thuật.

2. Phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

Phạm vi điều chỉnh về đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Bộ đơn giá bồi thường công trình công nghiệp: tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

Đơn giá bồi thường được áp dụng để lập phương án bồi thường và phải đảm bảo tính đúng, tính đủ phù hợp với từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Nguyên tắc xây dựng bộ đơn giá

Đơn giá được tính trong điều kiện bình thường (ở độ cao và độ sâu $\leq 1\text{m}$). Trong những điều kiện khác thì mức hao phí nhân công, máy thi công được điều chỉnh theo hệ số quy định trong Phần II của Bộ đơn giá này.

Đơn giá là giá xây dựng tổng hợp đầy đủ, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% (chưa bao gồm chi phí đền bù giá trị tài sản còn lại), được xác định theo phương pháp lập dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Định mức vật liệu, nhân công, máy thi công của Chi phí trực tiếp được xác định theo Phụ lục IV: Định mức dự toán lắp đặt máy và thiết bị công nghệ kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng.

Đơn giá áp dụng: Quyết định số 4745/SXD-QĐ ngày 15/11/2024 về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 4098/QĐ-SXD ngày 26/11/2024 về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh; Công bố giá số 5465/CBG-SXD ngày 26/12/2024 về thông tin một số giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh thời điểm quý IV/2024; một số giá không có trong công bố thì tham khảo giá thị trường.



4. Phương pháp tính toán

4.1. Cách xác định đơn giá bồi thường

$$ĐG_{BT} = ĐG_{QĐ} \times K_{KV}$$

- $ĐG_{BT}$: Đơn giá bồi thường 1 đơn vị tài sản là công trình công nghiệp.

- $ĐG_{QĐ}$: Đơn giá công trình công nghiệp được quy định trong Bộ đơn giá.

- K_{KV} : Hệ số điều chỉnh theo khu vực (quy định tại mục 4.2 Phần I của Bộ đơn giá này)

4.2. Hệ số điều chỉnh theo khu vực

- Khu vực 1 (KV1) gồm: thành phố Hạ Long (trừ các xã: Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng); thành phố Uông Bí; thành phố Móng Cái (trừ các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực); thành phố Đông Triều, thành phố Cẩm Phả và thị xã Quảng Yên; **Hệ số $K_{KV1} = 1,00$**

- Khu vực 2 (KV2) gồm: huyện Tiên Yên, huyện Đàm Hà, huyện Hải Hà (trừ các xã: Quảng Sơn, Quảng Đức, Cái Chiên), huyện Vân Đồn (trừ các xã: Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu); **Hệ số $K_{KV2} = 0,96$**

- Khu vực 3 (KV3) gồm: huyện Bình Liêu, huyện Ba Chẽ; các xã: Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng của thành phố Hạ Long; các xã: Quảng Sơn, Quảng Đức của huyện Hải Hà; **Hệ số $K_{KV3} = 0,98$**

- Khu vực 4 (KV4) gồm: huyện Cô Tô; các xã: Bản Sen, Thắng lợi, Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu của huyện Vân Đồn; xã Cái Chiên của huyện Hải Hà; các xã: Vĩnh Trung, Vĩnh Thực của thành phố Móng Cái (Các xã đảo); **Hệ số $K_{KV4} = 1,03$**

A. ĐƠN GIÁ

Đơn giá lắp đặt máy, thiết bị bao gồm trường hợp lắp đặt máy, thiết bị bằng thủ công và trường hợp lắp đặt máy, thiết bị bằng thủ công kết hợp với cơ giới.

Hệ số điều chỉnh đơn giá lắp đặt ở độ cao, độ sâu trên 1m.

Độ cao lắp máy, độ sâu lắp máy	Hệ số tăng	
	Ở vị trí bình thường	Ở vị trí khó khăn, cheo leo
* Độ cao lắp đặt:	-	-
Ở độ cao 1m trở lại	1,00	1,04
Độ cao từ trên 1m đến 5m	1,04	1,10
Độ cao từ trên 5m đến 10m	1,10	1,20
Độ cao từ trên 10m đến 15m	1,16	1,30
Độ cao từ trên 15m đến 20m	1,20	1,40
Độ cao từ trên 20m đến 40m	1,30	1,60
Độ cao từ trên 40m đến 60m	1,40	1,80
Độ cao từ trên 60m	1,70	2,30
* Độ sâu lắp đặt:	-	-
Ở độ sâu 1m trở lại	1,00	1,06
Độ sâu từ trên 1m đến 5m	1,06	1,20
Độ sâu từ trên 5m đến 8m	1,12	1,30
Độ sâu từ trên 8m đến 10m	1,20	1,40
Độ sâu từ trên 10m đến 12m	1,30	1,50
Độ sâu từ trên 12m đến 15m	1,40	1,60
Độ sâu từ trên 15m	1,60	1,80

2. Đơn giá tháo dỡ máy, thiết bị

Đơn giá tháo dỡ máy, thiết bị được vận dụng tính bằng 60% đơn giá lắp đặt máy, thiết bị.

3. Đơn giá di chuyển thiết bị

Đơn giá vận chuyển máy, thiết bị ngoài cự ly 30m bằng thủ công

Đvt: đồng/tấn máy, thiết bị

Khối lượng máy, thiết bị vận chuyển	Đơn vị	Vận chuyển bằng thủ công	
		10m khởi điểm	10m tiếp theo
1 tấn các loại máy thiết bị	Đồng/tấn máy, thiết bị	28.760	8.628

Hệ số điều chỉnh theo loại đường vận chuyển

Trường hợp vận chuyển máy, thiết bị trên các địa hình gồ ghề, phức tạp thì Đơn giá vận chuyển trên được điều chỉnh theo các hệ số dưới đây:

Loại đường vận chuyển cự ly ngoài 30m (tính theo từng đoạn đường có khó khăn)	Hệ số điều chỉnh
Đường bằng phẳng	1,00
Đường gồ ghề	1,15
Đường có độ dốc từ 15^0 đến 45^0	1,25
Đường lầy, lún, trơn	1,80
Đường gồ ghề, khúc khuỷu, vừa có độ dốc từ 15^0 đến 45^0	1,35
Đường gồ ghề, khúc khuỷu, vừa có độ dốc từ 15^0 đến 45^0 , vừa lún, lầy	2,00

Hệ số điều chỉnh theo biện pháp vận chuyển

Trường hợp vận chuyển bằng phương tiện thô sơ thì Đơn giá vận chuyển nêu trên được nhân với hệ số bằng 0,7.

B. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

CHƯƠNG I: LẮP ĐẶT MÁY CÔNG CỤ VÀ MÁY GIA CÔNG KIM LOẠI KHÁC

I. LẮP ĐẶT MÁY CÔNG CỤ VÀ MÁY GIA CÔNG KIM LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.814.873
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.190.136
1.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.098.183
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.736.885
1.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.080.251
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.365.554
1.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	13.578.952
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.727.863
1.5	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.539.481
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.563.398
1.6	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	9.566.441
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.642.964
1.7	Máy có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	8.002.790
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.078.092



CHƯƠNG II: LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ NÂNG CHUYỂN
F. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TỜI ĐIỆN VÀ PALĂNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	27.338.310
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.663.908
1.2	Thiết bị có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.062.152
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.402.376
1.3	Thiết bị có khối lượng > 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.860.360
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.809.479

2. LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ CÀN CẦU, CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	27.945.365
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.077.637
2.2	Thiết bị có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.014.477
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.964.017
2.3	Thiết bị có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.093.319
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.402.771
2.4	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.583.311
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.945.081
2.5	Thiết bị có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.886.351
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.564.986
2.6	Thiết bị có khối lượng $50 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 100$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.088.787



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.757.050
2.7	Thiết bị có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	10.112.663
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.604.832

3. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG RAY CỦA MÁY NÂNG CHUYÊN

Đơn vị tính: đồng/ 1m ray đơn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Lắp đặt đường ray ở mặt đất		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ray đơn	861.457
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ray đơn	665.963
3.2	Lắp đặt đường ray ở trên cao		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ray đơn	1.704.401
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ray đơn	1.354.770

4. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ GÀU NÂNG, VÍT TẢI, MÁNG KHÍ ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.995.329
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.749.641
4.2	Thiết bị có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5 \text{ tấn}$	Đồng/tấn	
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.300.009
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.466.376
4.3	Thiết bị có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.081.989
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.352.881
4.4	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.962.364
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.143.147
4.5	Thiết bị có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	10.634.827
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.646.914
4.6	Thiết bị có khối lượng $> 50 \text{ tấn}$		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	9.783.259
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.791.880

5. LẬP ĐẠT THIẾT BỊ BẢNG TẢI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	32.578.266
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.519.995
5.2	Thiết bị có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5$ tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.115.242
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.451.836
5.3	Thiết bị có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10$ tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	20.435.323
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.308.540
5.4	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	17.434.746
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.415.631
5.5	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	14.969.143
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.986.595

6. DÁN BẢNG TẢI (LOẠI BẢNG TẢI KHÔNG LỖI THÉP)

Đơn vị tính: đồng/mỗi dán

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
7.1	Chiều rộng bảng tải $\leq 600\text{mm}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/ mỗi dán	5.829.545
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/ mỗi dán	4.481.033
7.2	Chiều rộng bảng tải $> 600\text{mm}$ đến $\leq 800\text{mm}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/ mỗi dán	7.757.645
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/ mỗi dán	5.799.710
7.3	Chiều rộng bảng tải $> 800\text{mm}$ đến $\leq 1000\text{mm}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/ mỗi dán	9.721.464



b	Thủ công + cơ giới	Đồng/ mỗi dán	7.154.105
7.4	Chiều rộng băng tải > 1000mm đến $\leq$ 1200mm		
a	Băng thủ công	Đồng/ mỗi dán	11.690.641
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/ mỗi dán	8.513.859
7.5	Chiều rộng băng tải > 1200mm đến $\leq$ 1600mm		
a	Băng thủ công	Đồng/ mỗi dán	13.659.817
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/ mỗi dán	9.873.612

7. LẬP ĐẶT THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	34.335.582
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.303.848



CHƯƠNG III: LẮP ĐẶT MÁY NGHIÊN, SÀNG, CẤP LIỆU

1. LẮP ĐẶT MÁY NGHIÊN BÚA, NGHIÊN HÀM, NGHIÊN LÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Máy có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	32.196.350
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.923.767
1.2	Máy có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	28.176.699
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.838.500
1.3	Máy có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.154.249
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.497.658
1.4	Máy có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.301.287
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.149.586
1.5	Máy có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.292.856
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.234.393
1.6	Máy có khối lượng $50 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 100$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.461.137
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.007.365
1.7	Máy có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	13.751.375
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.101.588

2. LẮP ĐẶT MÁY NGHIÊN BI, NGHIÊN ĐÚNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Máy có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	44.697.765
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.311.467
2.2	Máy có khối lượng $1 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 5$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	33.413.471
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.387.733

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.3	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	31.015.543
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.822.161
2.4	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	28.086.332
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.078.545
2.5	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.764.043
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.319.493
2.6	Máy có khối lượng 50 tấn < đến ≤ 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.206.729
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.533.727
2.7	Máy có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.301.833
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.490.951

3. LẬP ĐẶT MÁY SÀNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	34.149.775
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.283.416
3.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.429.710
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.242.484
3.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.402.289
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.600.865
3.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.829.127
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.255.493
3.5	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.914.381
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.542.162



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.6	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	15.280.196
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.889.280
3.7	Máy có khối lượng > 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	10.889.940
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.607.875

4. LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ CẤP LIỆU (XÍCH CẤP LIỆU, VAN QUAY, MÁNG CẤP LIỆU KIỂU TẮM, THIẾT BỊ RÚT ĐỒNG)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	32.055.368
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.829.967
4.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	27.261.050
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.160.254
4.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	24.850.971
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.575.348
4.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	23.019.469
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.415.182
4.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	20.449.110
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.947.377
4.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	17.062.301
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.163.965

5. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẤP LIỆU KHÁC (KIỂU LẬT TOA)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.808.586
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.450.798



CHƯƠNG IV: LẮP ĐẶT LÒ VÀ THIẾT BỊ TRAO ĐỔI NHIỆT

I. LẮP ĐẶT LÒ HƠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	60.443.925
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	48.155.569
1.2	Công suất $50 \text{ MW} < \text{đến} \leq 100 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	57.199.422
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	46.063.326
1.3	Công suất $100 \text{ MW} < \text{đến} \leq 200 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	53.990.184
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	43.685.358
1.4	Công suất $200 \text{ MW} < \text{đến} \leq 300 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	50.675.531
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	41.244.146

2. LẮP ĐẶT BỘ XỬ LÝ VÀ BỘ PHÂN PHỐI KHÍ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Lắp đặt Bộ xử lý khí		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	21.318.072
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.380.668
2.2	Lắp đặt Bộ phận phối khí		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	15.805.700
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.939.541

3. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ MÔI KHÍ PROPAN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	14.403.764
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.006.336

4. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO ĐẾM KHÍ, DẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	14.315.624
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.984.869

5. LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHAO CHỐNG TRÀN DẦU SỰ CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	18.237.748
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.040.190

6. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢN DẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	22.028.173
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.382.336

7. LẮP ĐẶT BAO HƠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
7.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	22.079.869
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.025.938
7.2	Công suất $50 \text{ MW} < \text{đến} \leq 100 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	21.148.512
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.434.871
7.3	Công suất $100 \text{ MW} < \text{đến} \leq 200 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	20.230.342
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.726.252
7.4	Công suất $200 \text{ MW} < \text{đến} \leq 300 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	19.261.577
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.384.414

8. LẮP ĐẶT Lò THU HỒI NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
8.1	Công suất ≤ 150 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	35.400.251
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.221.709
8.2	Công suất $150 \text{ MW} < \text{đến} \leq 250 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	32.436.239
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.721.344

9. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LÀM MÁT VÀ TRAO ĐỔI NHIỆT KIỂU GIÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	31.972.997
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.922.478

10. LẮP ĐẶT KHUNG SƯỜN Lò

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.533.739
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	24.257.860

11. LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP ĐỠ THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	23.888.722
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.970.640

12. LẮP ĐẶT Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
12.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 1 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	55.267.165
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	37.360.252



12.2	Thiết bị có khối lượng 1 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	49.360.957
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	34.030.106
12.3	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	40.359.193
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	28.036.101
12.4	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	31.277.052
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.233.317
12.5	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.642.314
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.753.102
12.6	Thiết bị có khối lượng 50 tấn < đến ≤ 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	20.145.120
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.892.580
12.7	Thiết bị có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.394.830
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.945.711

6. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ THÁP TRAO ĐỔI NHIỆT VÀ THÁP ĐIỀU HOÀ KHÍ THẢI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
13.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	47.463.192
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.151.110
13.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	38.003.939
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.426.958
13.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	33.271.296



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.299.923
13.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	30.893.499
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.725.639
13.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	28.504.125
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.384.205
13.6	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.427.110
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.877.226
13.7	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.063.212
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.180.388

13. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NẤU, SẤY, HẤP

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
14.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	45.703.580
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.952.262
14.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	36.587.014
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.440.765
14.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	27.748.974
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.553.816
14.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.748.731
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.234.217
14.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.963.819
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.952.527
14.6	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.477.892
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.546.707
14.7	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.153.660
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.800.286

14. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NHIỆT LUYỆN VÀ NẤU CHẢY KIM LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
15.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.890.061
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.451.434
15.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.433.297
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.023.898
15.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	20.927.188
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.973.845
15.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.416.817
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.983.524
15.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.921.587
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.231.492
15.6	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.954.446
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.522.540
15.7	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.733.262
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.837.504



CHƯƠNG V: LẮP ĐẶT MÁY BƠM, QUẠT, TRẠM NÉN KHÍ

1. LẮP ĐẶT BƠM NƯỚC CẤP CHO LÒ HƠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	44.589.929
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.703.983

2. LẮP ĐẶT BƠM NƯỚC TUẦN HOÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	33.264.438
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.584.498

3. LẮP ĐẶT BƠM NƯỚC NGỪNG, BƠM THẢI XỈ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	40.352.985
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.734.216

4. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BƠM KHÁC, MÁY QUẠT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Máy có khối lượng ≤ 0.2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	39.649.443
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.069.846
4.2	Máy có khối lượng 0.2 tấn < đến ≤ 1 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.789.081
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.409.280
4.3	Máy có khối lượng 1 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	24.089.391
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.844.058
4.4	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	19.667.529
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.916.511
4.5	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	18.840.007
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.407.344
4.6	Máy có khối lượng > 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	17.688.937
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.799.378

5. LẮP ĐẶT TRẠM MÁY NÉN KHÍ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	83.714.294
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	56.434.854
5.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	55.819.777
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	38.232.399
5.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	40.208.635
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.653.024
5.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	30.287.099
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.055.155
5.5	Máy có khối lượng > 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.821.713
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.233.973



CHƯƠNG VI: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ ỒNG KHÓI

1. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LỌC BỤI TỈNH ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	66.145.570
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	44.683.641
1.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	47.293.613
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.715.973
1.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	41.375.999
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	28.693.692
1.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	37.327.489
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.011.606
1.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	31.816.679
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.590.718
1.6	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	28.738.746
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.028.539
1.7	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.024.801
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.845.232

2. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LỌC BỤI KHÁC (KIỂU TÚI, TAY ÁO)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	46.011.151



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	31.210.084
2.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	32.909.533
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.050.813
2.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.903.601
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.966.814
2.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.720.958
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.852.369
2.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.789.349
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.462.937
2.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.024.195
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.461.997

3. LẬP ĐẶT BỘ KHỬ LƯU HUỖNH

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	47.148.344
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	36.347.838

4. LẬP ĐẶT ĐƯỜNG KHỎI, GIÓ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	31.713.451
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	24.221.274

5. LẬP ĐẶT BỘ CHUYỂN ĐỔI DÒNG KHỎI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	35.175.265

b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.548.842
---	--------------------	----------	------------

6. LẮP ĐẶT ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Lắp đặt ống khói tua bin khí và lò thu hồi nhiệt		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	23.723.836
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.435.244
6.2	Lắp đặt ống khói lò hơi đốt than, dầu, khí		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	40.895.388
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.540.709



CHƯƠNG VII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÂN, ĐÓNG BAO VÀ XẾP BAO
1. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÂN ĐƯỜNG SẮT, CÂN ĐƯỜNG BỘ VÀ CÂN BĂNG TẢI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Lắp đặt thiết bị cân đường sắt, cân đường bộ		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.569.679
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.090.717
1.2	Lắp đặt thiết bị cân băng tải		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.714.899
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.749.282

2. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÁC LOẠI CÂN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	30.966.916
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.100.257
2.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.333.081
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.544.017
2.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.983.669
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.984.351
2.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	20.940.833
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.021.608
2.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.596.420
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.701.811
2.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.524.925
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.119.369



3. LẬP ĐẠT THIẾT BỊ ĐÓNG BAO, XẾP BAO

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.843.064
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.749.784
3.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	22.462.957
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.057.633
3.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	18.895.252
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.621.639
3.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	17.307.512
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.574.988
3.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	15.736.137
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.754.554
3.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	12.620.699
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.184.347

CHƯƠNG VIII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRỌN, KHUẤY, ĐÙN ÉP LIỆU VÀ GẠT, ĐẢO, ĐÁNH ĐỒNG

1. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ TRỌN, KHUẤY

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.668.994
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.282.530
1.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.797.285
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.203.266
1.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.267.129
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.813.659
1.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.316.654
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.904.942
1.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.808.657
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.475.541
1.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	13.412.226
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.724.526

2. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ GẠT, ĐẢO, ĐÁNH ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	30.689.235
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.911.734
2.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.104.233
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.372.196
2.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.531.576
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.353.964
2.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.990.137
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.365.930
2.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.447.646
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.607.794
2.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.404.777
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.109.253

3. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ ĐÙN, ÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.225.794
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.018.314
3.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.866.788
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.610.485
3.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	20.500.176
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.711.948
3.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.028.483
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.773.029
3.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.559.594
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.043.323
3.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.660.804
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.600.426

CHƯƠNG IX: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BUNKE, BÌNH BỂ VÀ THIẾT BỊ SẢN XUẤT KHÍ



1. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BUNKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	31.946.256
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.530.209

2. LẮP ĐẶT BÌNH NGỪNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Lắp đặt bình ngưng làm mát bằng nước		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	30.068.014
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.139.745
2.2	Lắp đặt bình ngưng làm mát bằng không khí		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.838.974
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.207.416

3. LẮP ĐẶT BÌNH KHỬ KHÍ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	15.274.363
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.839.669

4. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ SẢN XUẤT KHÍ NITƠ (N₂). CÁC BONNÍC (CO₂) VÀ HYDRO (H₂)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Lắp đặt thiết bị sản xuất khí N₂; CO₂		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	40.181.380
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.534.257
4.2	Lắp đặt thiết bị sản xuất khí H₂		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	45.213.955



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	34.259.149

5. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÌNH GIA NHIỆT CAO ÁP, HẠ ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	24.679.235
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.280.047

6. LẮP ĐẶT BỒN CHỨA (BÌNH BỂ)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	35.340.816
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	28.596.067

CHƯƠNG X: LẮP ĐẶT TUABIN

1. LẮP ĐẶT TUABIN HƠI VÀ PHỤ KIỆN BẢNG KÍCH RÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	71.838.269
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	54.085.692
1.2	Công suất $50 \text{ MW} < \text{đến} \leq 100 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	67.928.018
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	51.400.932
1.3	Công suất $100 \text{ MW} < \text{đến} \leq 200 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	64.040.492
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	48.738.896
1.4	Công suất $200 \text{ MW} < \text{đến} \leq 300 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	60.079.923
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	46.003.819

2. LẮP ĐẶT TUABIN HƠI VÀ PHỤ KIỆN BẢNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	71.838.269
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	55.183.047
2.2	Công suất $50 \text{ MW} < \text{đến} \leq 100 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	67.928.018
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	51.878.413
2.3	Công suất $100 \text{ MW} < \text{đến} \leq 200 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	64.040.492
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	50.184.794
2.4	Công suất $200 \text{ MW} < \text{đến} \leq 300 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	60.079.923
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	46.874.662

3. LẮP ĐẶT TUABIN KHÍ VÀ PHỤ KIỆN BẢNG KÍCH RÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Công suất ≤ 150 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	49.411.093
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	35.476.076
3.2	Công suất $150 \text{ MW} < \text{đến} \leq 250 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	45.632.712
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.846.723

4. LẮP ĐẶT TUABIN KHÍ VÀ PHỤ KIỆN BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Công suất ≤ 150 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	49.411.093
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	36.720.403
4.2	Công suất $150 \text{ MW} < \text{đến} \leq 250 \text{ MW}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	45.637.676
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	34.287.063

5. LẮP ĐẶT TUABIN THỦY LỰC VÀ PHỤ KIỆN ≤ 50 TẤN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Tuabin có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	60.676.322
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	42.108.282
5.2	Tuabin có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 15 \text{ tấn}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	45.646.513
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.012.495
5.3	Tuabin có khối lượng $15 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 25 \text{ tấn}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	40.614.739
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	28.550.592



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.4	Tuabin có khối lượng 25 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	36.588.082
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.735.068

6. LẮP ĐẶT TUABIN THỦY LỰC VÀ PHỤ KIỆN > 50 TẤN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Tuabin có khối lượng ≤ 100 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	65.744.907
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	49.811.968
6.2	Tuabin có khối lượng 100 tấn < đến ≤ 150 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	62.623.496
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	47.286.971
6.3	Tuabin có khối lượng 150 tấn < đến ≤ 200 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	59.632.710
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	44.985.180
6.4	Tuabin có khối lượng 200 tấn < đến ≤ 300 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	56.782.517
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	42.733.177
6.5	Tuabin có khối lượng 300 tấn < đến ≤ 400 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	54.092.627
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	40.522.483
6.6	Tuabin có khối lượng > 400 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	51.382.501
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	38.332.531



CHƯƠNG XI: LẮP ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN

1. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN HƠI BẰNG KÍCH RÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	46.224.485
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.784.651
1.2	Công suất 50 MW < đến ≤ 100 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	43.023.650
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.622.610
1.3	Công suất 100 MW < đến ≤ 200 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	40.889.790
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	29.178.825
1.4	Công suất 200 MW < đến ≤ 300 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	38.693.572
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.672.681

2. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN HƠI BẰNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Công suất ≤ 50 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	43.911.924
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	34.766.223
2.2	Công suất 50 MW < đến ≤ 100 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	40.876.271
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	32.048.682
2.3	Công suất 100 MW < đến ≤ 200 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	38.852.534
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	31.600.981
2.4	Công suất 200 MW < đến ≤ 300 MW		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	36.766.437
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	29.547.449

3. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN KHÍ BẢNG KÍCH RÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Công suất ≤ 150 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	32.654.682
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.722.360
3.2	Công suất 150 MW < đến ≤ 250 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.071.766
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.311.800

4. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN KHÍ BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Công suất ≤ 150 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	31.960.914
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.240.865
4.2	Công suất 150 MW < đến ≤ 250 MW		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	28.455.083
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.196.239

5. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN THỦY LỰC ≤ 50 TẤN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Máy phát có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	53.798.089
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	38.158.258
5.2	Máy phát có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 15 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	51.231.666
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	36.433.023
5.3	Máy phát có khối lượng 15 tấn < đến ≤ 25 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	48.794.043
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	35.079.035
5.4	Máy phát có khối lượng 25 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	46.464.915



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	33.069.168

6. LẮP ĐẶT MÁY PHÁT TUABIN THỦY LỰC > 50 TẤN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Máy phát có khối lượng ≤ 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	77.730.461
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	54.903.441
6.2	Máy phát có khối lượng $100 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 150 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	74.029.049
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	52.289.299
6.3	Máy phát có khối lượng $150 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 200 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	70.512.131
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	49.803.758
6.4	Máy phát có khối lượng $200 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 300 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	66.956.375
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	47.461.135
6.5	Máy phát có khối lượng $300 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 400 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	63.604.992
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	45.087.666
6.6	Máy phát có khối lượng $> 400 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	60.428.803
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	42.836.107

7. LẮP ĐẶT HỆ THỐNG BẢO VỆ CHỐNG ĂN MÒN (DẠNG CATÓT HY SINH)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	42.001.573
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	30.628.218

8. LẮP ĐẶT TỔ MÁY PHÁT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
-----	--------------------	-------------	---------



8.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	33.048.816
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.492.580
8.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.175.323
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.883.494
8.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.268.422
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.845.033
8.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.208.738
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.479.534
8.5	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.379.994
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.703.368
8.6	Máy có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.137.947
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.356.215



CHƯƠNG XII: LẬP ĐẶT THIẾT BỊ VAN

1. LẬP ĐẶT VAN PHẪNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Van có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	31.595.541
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.897.271
1.2	Van có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.204.087
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.160.862
1.3	Van có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 30 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.817.505
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.656.037
1.4	Van có khối lượng 30 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.667.425
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.063.350

2. LẬP ĐẶT VAN CUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Van có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.021.220
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.232.571
2.2	Van có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.135.928
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.703.036
2.3	Van có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 30 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.260.378
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.263.539
2.4	Van có khối lượng 30 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.563.200
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.915.901

3. LẬP ĐẶT VAN BUỒM (VAN ĐĨA), VAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Van có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	37.824.954
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	27.916.844
3.2	Van có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20 \text{ tấn}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	34.951.376
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.792.158
3.3	Van có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 30 \text{ tấn}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	32.087.645
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.440.779
3.4	Van có khối lượng $30 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50 \text{ tấn}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.518.856
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.453.631

4. LẬP ĐẶT ĐẦU HÚT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	60.300.504
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	45.301.313

5. LẬP KHE VAN, KHE LƯỚI CHẮN RÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Chiều sâu lắp $\leq 10 \text{ m}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	28.414.315
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.324.036
5.2	Chiều sâu lắp $10 \text{ m} < \text{đến} \leq 30 \text{ m}$		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	34.991.283
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.557.375
5.3	Chiều sâu lắp $30 \text{ m} < \text{đến} \leq 40 \text{ m}$		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	40.576.344
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	29.569.242
5.4	Chiều sâu lấp > 40 m		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	47.491.929
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	33.993.045

6. LẬP ĐẶT LƯỚI CHẴN RÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Lưới có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.320.398
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.033.517
6.2	Lưới có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	20.904.539
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.953.957
6.3	Lưới có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.004.969
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.759.111
6.4	Lưới có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 30 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.282.311
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.560.019
6.5	Lưới có khối lượng $30 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 40 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.705.634
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.339.286
6.6	Lưới có khối lượng $> 40 \text{ tấn}$		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.924.923
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.797.158



7. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐÓNG, MỞ KIỂU VÍT VÀ TỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
7.1	Kiểu vít, tay quay		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.426.707
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.087.771
7.2	Kiểu vít, chạy điện		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.773.763
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	24.832.288
7.3	Kiểu tời, tay quay		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.223.378
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.735.191
7.4	Kiểu tời, chạy điện		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.582.770
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.499.313

CHƯƠNG XIII: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHÂN LY, LY TÂM VÀ TẠO HÌNH

1. LẮP ĐẶT MÁY, THIẾT BỊ LY TÂM, PHÂN LY

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	36.874.597
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.045.320
1.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	34.229.049
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.816.988
1.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	32.253.974
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.531.911
1.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	29.949.484
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.079.339
1.5	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	25.542.961
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.390.571
1.6	Thiết bị có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.050.470
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.257.980

2. LẮP ĐẶT MÁY, THIẾT BỊ TẠO HÌNH

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	38.284.903
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.963.470
2.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	35.544.312
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	24.689.358



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	33.497.837
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.352.912
2.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	30.779.175
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	21.638.473
2.5	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.240.738
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.869.361
2.6	Máy có khối lượng > 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.688.939
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.713.746

3. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ TÁCH KIM LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.432.802
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.894.550



CHƯƠNG XIV: LẬP ĐẶT HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ
1. LẬP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	53.063.511
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	41.791.059

2. LẬP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP SUẤT CAO BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	64.395.174
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	49.012.019

3. LẬP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC TUẦN HOÀN THÉP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.033.364
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.973.187

4. LẬP ĐẶT ỐNG THÉP BỌC THÁP ĐIỀU ÁP NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Máy có khối lượng bất kỳ		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	39.114.168
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	28.684.998

5. LẬP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC TRONG HÀM NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Đoạn nằm ngang		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	21.238.673
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.162.086



5.2	Đoạn đứng, nghiêng		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	39.114.168
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	29.402.621

6. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC NGOÀI HỒ NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Đoạn nằm ngang		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.233.038
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.098.877
6.2	Đoạn đứng, nghiêng		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	33.969.391
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.561.773

7. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÉP KHÔNG RỈ BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	73.881.410
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	52.653.979

8. LẮP ĐẶT CÔN THÉP, KHUYU THÉP, ỐNG XẢ TUABIN TỪ CÁC PHẦN ĐOẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	27.474.361
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.242.097

9. LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP MÓ ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	7.585.715
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	6.615.857

10. LẮP ĐẶT ĐƯỜNG TRƯỢT ĐỂ LẮP ỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
10.1	Trên tà vẹt gỗ		
a	Bảng thủ công	Đồng/m	2.961.896
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m	2.768.303
10.2	Trên tà vẹt thép		
a	Bảng thủ công	Đồng/m	4.159.277
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m	3.965.684

CHƯƠNG XV: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG VÀ ĐIỀU KHIỂN

1. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI THIẾT BỊ CẢM BIẾN

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/bộ	414.935
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/bộ	279.080

2. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI THIẾT BỊ BIẾN ĐỔI, PHÂN TÍCH, ĐỒNG HỒ HIỂN THỊ

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/bộ	418.256
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/bộ	282.401

3. LẮP ĐẶT TỦ DCS, PLC, RTU VÀ CÁC BẢNG ĐIỀU KHIỂN

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	6.909.999
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	5.828.621

4. LẮP ĐẶT BÀN ĐIỀU KHIỂN

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	2.322.872
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	1.558.688

5. LẮP ĐẶT MÀN HÌNH GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Lắp đặt màn hình giám sát Loại $\leq 50''$		
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	474.797
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	321.960
5.2	Lắp đặt màn hình giám sát Loại $> 50''$		
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	4.617.678
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	3.558.954

6. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG ĐIỀU KHIỂN CHO CÁC CƠ CẤU CHẤP HÀNH

Đơn vị tính: đồng/bộ

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/bộ	935.218
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/bộ	629.544

7. LẬP ĐẶT ỐNG ĐO LƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/kg

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/kg	551.946
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/kg	419.277

8. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO ỨNG SUẤT CỐT THÉP TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	1.189.779
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	816.615

9. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO NHIỆT ĐỘ TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	1.267.387
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	845.915

10. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ ĐO ĐỘ TÁCH NỀN, ĐO THẨM

Đơn vị tính: đồng/cái

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/cái	1.701.880
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/cái	1.139.917

CHƯƠNG XVI: LẮP ĐẶT MÁY VÀ THIẾT BỊ CHẾ BIẾN
1. LẮP ĐẶT MÁY TRONG CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT DẪM MẢNH VÀ
CẤP LIỆU

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Máy có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.406.628
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.579.140
1.2	Máy có khối lượng $5 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 10$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.879.897
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.220.707
1.3	Máy có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	10.954.195
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.643.700
1.4	Máy có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	9.162.863
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.744.979
1.5	Máy có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	7.918.305
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.527.762

2. LẮP ĐẶT NỒI NẤU, BỂ PHÓNG BỌT VÀ HỆ THỐNG TRAO ĐỔI NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	19.681.839
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.451.684
2.2	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	16.770.061
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.728.319
2.3	Thiết bị có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.482.205
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.330.930
2.4	Thiết bị có khối lượng $50 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 100$ tấn		



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	10.800.472
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.701.321
2.5	Thiết bị có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	8.513.200
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.943.467

3. LẮP ĐẶT MÁY NGHIỀN XÉ, ĐÁNH TOI (NGHIỀN THỦY LỰC)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Máy có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.413.907
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.184.975
3.2	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.523.368
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.627.426
3.3	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	9.825.510
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.613.717
3.4	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	9.053.262
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.310.149
3.5	Máy có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	7.882.682
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	6.900.660

4. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ KHUẤY BỘT, RỬA, LÀM SẠCH BỘT, SÀNG CHỌN, CÔ ĐẶC VÀ LỌC CÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	39.321.222
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.831.032
4.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	28.107.547
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.820.744



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.603.453
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	17.428.407
4.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	22.846.026
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.545.790
4.5	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.304.464
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.183.425
4.6	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.257.844
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.293.996

5. LẬP ĐẶT THIẾT BỊ TÂY, TUYẾN NỎI KHỬ MỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	23.362.237
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.803.707
5.2	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.686.917
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.648.082
5.3	Thiết bị có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.486.242
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.677.527
5.4	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.114.687
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.755.956
5.5	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	14.254.018
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.754.876



6. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHỨNG BỐC, CÔ ĐẶC DỊCH VÀ PHỤ TRỢ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	26.834.419
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	19.317.581
6.2	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	24.885.299
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.256.085
6.3	Thiết bị có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	21.051.484
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.232.668
6.4	Thiết bị có khối lượng $50 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 100$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.271.145
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.589.298
6.5	Thiết bị có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	13.426.997
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.621.700

7. LẮP ĐẶT LÒ HƠI THU HỒI (ĐÓT DỊCH ĐÃ CÔ ĐẶC) VÀ XÚT HÓA

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
7.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	36.952.470
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.077.688
7.2	Thiết bị có khối lượng $10 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 20$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	33.362.963
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.875.210
7.3	Thiết bị có khối lượng $20 \text{ tấn} < \text{đến} \leq 50$ tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	30.018.690
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	22.219.987



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
7.4	Thiết bị có khối lượng 50 tấn < đến ≤ 100 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.748.494
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.253.340
7.5	Thiết bị có khối lượng > 100 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	18.943.658
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.314.978

8. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY NGHIỀN BỘT TINH

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
8.1	Máy có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	19.207.895
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.451.551
8.2	Máy có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	13.746.575
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.271.838
8.3	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	12.033.870
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.083.805
8.4	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	11.163.147
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.828.547
8.5	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	9.522.519
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.144.829
8.6	Máy có khối lượng > 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	8.000.313
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.647.633

9. LẮP ĐẶT CÁC LOẠI THIẾT BỊ GIA KEO

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
9.1	Thiết bị có khối lượng ≤ 0.5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.710.423
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.484.679
9.2	Thiết bị có khối lượng 0.5 tấn < đến ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	21.363.794
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	15.352.710
9.3	Thiết bị có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	20.012.411
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.435.627
9.4	Thiết bị có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	17.356.900
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.058.970
9.5	Thiết bị có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	14.709.182
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	11.833.797
9.6	Thiết bị có khối lượng > 50 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	12.086.572
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.392.573

10. LẮP ĐẶT MÁY XEO, CÁN VÀ CUỘN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
10.1	Máy có khối lượng ≤ 2 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.030.724
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	20.652.776
10.2	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.504.614
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.254.311
10.3	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	22.941.058



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	16.974.315
10.4	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 50 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	18.671.028
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	14.726.577
10.5	Máy có khối lượng 50 tấn < đến ≤ 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	15.924.400
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	13.929.283
10.6	Máy có khối lượng > 100 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.547.382
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.372.775

11. LẬP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY CẮT CUỘN LẠI, CẮT VÀ XÉN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
11.1	Máy có khối lượng ≤ 2 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	17.191.889
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	12.974.287
11.2	Máy có khối lượng 2 tấn < đến ≤ 5 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	13.766.745
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	10.435.391
11.3	Máy có khối lượng 5 tấn < đến ≤ 10 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	12.619.727
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.674.594
11.4	Máy có khối lượng 10 tấn < đến ≤ 20 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	11.467.631
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	9.137.810
11.5	Máy có khối lượng 20 tấn < đến ≤ 500 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	9.194.856
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	8.083.171
11.6	Máy có khối lượng > 500 tấn		
a	Bằng thủ công	Đồng/tấn	8.057.947
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	7.923.955

CHƯƠNG XVII: GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN
1. GIA CÔNG THIẾT BỊ VỎ LỌC BỤT TÚI (BAO GỒM CẢ MÁNG KHÍ ĐỘNG, VÍT TẢI, CÁC LOẠI GÀU TẢI)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	59.163.994
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	52.688.055

2. GIA CÔNG ỐNG CÁC LOẠI (BAO GỒM CẢ MÁNG THẢO LIỆU, ỐNG SỤC KHÍ, ỐNG HÚT KHÍ SẠCH, ỐNG THU BỤI, ỐNG KHỎI)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	63.907.392
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	56.369.055

3. GIA CÔNG THIẾT BỊ BẢNG TẢI CÁC LOẠI, XÍCH CÀO, CÁP LIỆU TẨM

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	68.974.578
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	54.875.319

4. GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG PHẪU KẾT (CỬA CHIA LIỆU, CỬA THẢO LIỆU, CÁP LIỆU RUNG, CỬA RÚT CLINKER, CÁP LIỆU TẨM, PHẦN THÉP CHO CÁP LIỆU TẨM)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	52.689.800
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	46.718.691

5. GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG GIÁ ĐỖ, BỆ ĐỖ, TẨM LÓT, GIÁ TRUYỀN ĐỘNG, SÀN THAO TÁC, TẨM CHẤN BẢO VỆ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	58.954.033

b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	49.299.526
---	--------------------	----------	------------

6. GIA CÔNG THIẾT BỊ VỎ HỘP BAO CHE CÁC THIẾT BỊ BĂNG TẢI, VÍT TẢI, GÀU NÂNG VÀ CÁC LOẠI THÂN, VỎ CHỤP THIẾT BỊ KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	70.421.691
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	56.279.291

7. GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG XYCLON (BAO GỒM CÁC LOẠI BỒN BỂ, THÙNG CHỨA, KẾT CHỨA, CYCLON, MÁY ĐÁNH ĐỒNG, MÁY CÀO VÀ CÁC THIẾT BỊ DỠ TẢI VÀ XẾP BAO XUỐNG TÀU)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	64.536.852
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	54.419.412

8. GIA CÔNG LỘC BỤI TĨNH ĐIỆN, DÀM, RAY, CẢN NÂNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	55.410.114
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	50.084.590

9. GIA CÔNG ĐOẠN VỎ LÒ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	50.431.939
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	43.232.931

10. GIA CÔNG THIẾT BỊ CHẤT BAO XUỐNG TÀU, CẢN CẦU DỠ TẢI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Băng thủ công	Đồng/tấn	61.619.259
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	51.952.260



11. GIA CÔNG VỎ ĐÀU RA VÀ VÀO MÁY NGHIỀN BI, VỎ PHÂN LY MÁY NGHIỀN, CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ, HỘP CÁC THIẾT BỊ CHỈ BÁO, CHỤP PHÂN PHỐI, GIẢI ÂM CHO QUẠT

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	72.799.138
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	57.791.051

12. GIA CÔNG CÁC THIẾT BỊ YÊU CẦU ĐỘ CHÍNH XÁC CƠ KHÍ CAO, SỬ DỤNG CÁC LOẠI MÁY CÔNG CỤ ĐẶC BIỆT, CẦN NHIỀU BIỆN PHÁP CHỐNG BIẾN DẠNG HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	62.462.306
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	65.429.573

13. GIA CÔNG THIẾT BỊ YÊU CẦU ĐỘ CHÍNH XÁC CƠ KHÍ CAO, DUNG SAI CHẾ TẠO NHỎ, PHẢI GIA NHIỆT KHỬ ỨNG SUẤT HÀN TRƯỚC KHI GIA CÔNG CƠ KHÍ CÁC BỆ LIÊN KẾT VÒNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	64.082.242
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	60.335.464

14. GIA CÔNG THIẾT BỊ KHÁC (BAO GỒM CẢ BU LÔNG, BU LÔNG NEO, THANH REN CÁC LOẠI)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	59.546.579
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	46.749.798

15. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG PHẪU, KẾT CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	20.011.630

b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	18.555.068
---	--------------------	----------	------------

16. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG XYCLON

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.810.074
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.602.604

17. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG MÁNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	28.948.398
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.028.153

18. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG ống CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	28.117.603
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.384.760

19. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ VỎ LỌC BỤI

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	31.714.904
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	26.539.571

20. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG GIÁ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	27.763.615
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.977.742

21. LẮP ĐẶT VỎ HỘP BAO CHE CÁC THIẾT BỊ BĂNG TẢI, VÍT TẢI, GÀU NÂNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
-----	--------------------	-------------	---------



a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	26.864.006
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	23.358.452

22. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ DẠNG THÙNG THÁP, BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	30.308.850
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	25.613.676

23. LẮP ĐẶT VAN CỬA, CỬA, KHUNG DẪN HƯỚNG, BÍCH, SÀNG VÀ CÁC CHI TIẾT TƯƠNG TỰ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	29.505.303
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	24.929.852

24. LẮP ĐẶT CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ SỬ DỤNG THÉP ĐẶC BIỆT (THÉP CHỊU NHIỆT, CHỊU MÀI MÒN)

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	25.326.728
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	42.401.154

25. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CÁC DẠNG KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/tấn	27.761.900
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	44.024.602



CHƯƠNG XVIII: CÔNG TÁC KHÁC

1. BỐC LÊN VÀ VẬN CHUYỂN 1 KM ĐẦU MÁY VÀ THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
1.1	Máy có khối lượng ≤ 12 tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	535.228
1.2	Máy có khối lượng $12 < \text{đến} \leq 25$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	585.890
1.3	Máy có khối lượng $25 < \text{đến} \leq 40$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	510.412

2. BỐC XUỐNG MÁY VÀ THIẾT BỊ TRONG SÀN LẤP MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
2.1	Máy có khối lượng ≤ 12 tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	258.576
2.2	Máy có khối lượng $12 < \text{đến} \leq 25$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	239.944
2.3	Máy có khối lượng $25 < \text{đến} \leq 40$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	222.848

3. BỐC XUỐNG MÁY VÀ THIẾT BỊ NGOÀI NHÀ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
3.1	Máy có khối lượng ≤ 12 tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	219.429
3.2	Máy có khối lượng $12 < \text{đến} \leq 25$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	230.773
3.3	Máy có khối lượng $25 < \text{đến} \leq 40$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	220.637



4. VẬN CHUYỂN 1KM NGOÀI HỒ MÁY VÀ THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
4.1	Máy có khối lượng ≤ 12 tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	66.697
4.2	Máy có khối lượng $12 < \text{đến} \leq 25$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	81.314
4.3	Máy có khối lượng $25 < \text{đến} \leq 40$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	66.300

5. VẬN CHUYỂN TIẾP 1KM TRONG HÀM MÁY VÀ THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
5.1	Máy có khối lượng ≤ 12 tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	92.670
5.2	Máy có khối lượng $12 < \text{đến} \leq 25$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	113.215
5.3	Máy có khối lượng $25 < \text{đến} \leq 40$ tấn		
a	Thủ công + cơ giới	Đồng/tấn	93.980

6. LÀM SẠCH BỀ MẶT KIM LOẠI, ĐỘ SẠCH 2,5 SA

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
6.1	Làm sạch bề mặt kim loại bằng phun cát		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	389.264
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	352.989
6.2	Làm sạch bề mặt kim loại bằng phun bi (bi thép)		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	123.664
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	214.519

7. LÀM SẠCH BỀ MẶT KIM LOẠI BẰNG MÁY MÀI ĐĨA CHỖI SẮT (ĐỘ SẠCH ST 2.0)

Đơn vị tính: đồng/1m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	2.516.876

b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.786.749
---	--------------------	---------------------	-----------

**8. LÀM SẠCH MÔI HÀN BẰNG MÁY MÀI CHỖI SẮT ĐỂ KIỂM TRA
(BỀ MẶT RỘNG 200MM)**

Đơn vị tính: đồng/m

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/m	427.017
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m	312.331

9. KIỂM TRA MÔI HÀN BẰNG SIÊU ÂM

Đơn vị tính: đồng/m

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
9.1	Trong xưởng		
a	Bằng thủ công	Đồng/m	1.187.734
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m	1.020.879
9.2	Hiện trường		
a	Bằng thủ công	Đồng/m	1.459.350
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m	1.115.622

10. KIỂM TRA MÔI HÀN BẰNG CHỤP X-QUANG

Đơn vị tính: đồng/1 phim

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
10.1	Trong xưởng		
a	Bằng thủ công	Đồng/1 phim	1.169.581
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/1 phim	968.597
10.2	Hiện trường		
a	Bằng thủ công	Đồng/1 phim	1.450.562
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/1 phim	1.069.584

**11. SƠN THIẾT BỊ VÀ KẾT CẤU KIM LOẠI CÔNG NGHỆ BẰNG HỆ
SƠN KHÔNG NGẬP NƯỚC**

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
11.1	Lớp sơn dày 50 Micr		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	280.981
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	220.384



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
11.2	Lớp sơn dày 80 Mcr		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	337.178
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	276.870
11.3	Lớp sơn dày 130 Mcr		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	402.740
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	353.717
11.4	Sơn dặm vá dày 130 Mcr		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	402.740
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	353.717

12. SƠN THIẾT BỊ VÀ KẾT CẤU KIM LOẠI CÔNG NGHỆ BẢNG HỆ SƠN NGẬP NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
12.1	Lớp sơn dày 350 Mcr		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	402.740
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	363.123
12.2	Lớp sơn dày 400 Mcr		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	402.740
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	382.011

13. BẢO ÔN CÁCH NHIỆT BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
13.1	Chiều dày lớp bông khoáng ≤ 50 mm		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	507.696
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	497.698
13.2	Chiều dày lớp bông khoáng 50mm đến ≤ 100mm		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	945.683
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	804.560
13.3	Chiều dày lớp bông khoáng 100mm đến ≤ 150 mm		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	1.393.346



STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.117.976
13.4	Chiều dày lớp bông khoáng 150mm đến ≤ 200 mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	1.831.643
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.425.149
13.5	Chiều dày lớp bông khoáng 200mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	2.279.307
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.738.566

14. BẢO ÔN CÁCH NHIỆT BẰNG BÔNG KHOÁNG VÀ TRÁT

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
14.1	Chiều dày lớp bông khoáng ≤ 50 mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	626.113
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	591.139
14.2	Chiều dày lớp bông khoáng 50mm đến ≤ 100mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	1.144.420
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	950.223
14.3	Chiều dày lớp bông khoáng 100mm đến ≤ 150 mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	1.663.005
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.309.585
14.4	Chiều dày lớp bông khoáng 150mm đến ≤ 200 mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	2.181.590
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.668.948
14.5	Chiều dày lớp bông khoáng 200mm		
a	Bằng thủ công	Đồng/m ²	2.700.176
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	2.028.310

15. BẢO ÔN BẰNG TẤM CÁCH NHIỆT ĐỊNH HÌNH

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bằng thủ công	Đồng/m ³	10.786.466
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ³	8.603.105



16. BẢO VỆ BẢNG VỮA CÁCH NHIỆT ĐỒ TẠI CHỖ

Đơn vị tính: đồng/m³

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/m ³	35.731.847
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ³	30.229.003

17. GIA CÔNG VÀ BỌC TÔN TRẮNG KẼM ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	1.066.999
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	833.680

18. GIA CÔNG VÀ BỌC TÔN TRẮNG KẼM MẶT PHẪNG

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	974.247
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	740.324

19. GIA CÔNG VÀ BỌC NHÔM ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	1.344.073
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	1.110.754

20. GIA CÔNG CỬA VAN

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	DANH MỤC CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Đơn giá
20.1	Gia công cửa van phẳng		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	62.525.824
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	71.055.307
20.2	Gia công cửa van hình cánh cung		
a	Bảng thủ công	Đồng/m ²	63.370.894
b	Thủ công + cơ giới	Đồng/m ²	73.291.196



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU

Đơn vị tính : Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
1	Bàn chải sắt	cái	42.000
2	Băng cách điện	cuộn	6.100
3	Băng làm kín	cuộn	3.500
4	Băng nilông	cuộn	22.000
5	Bát đánh rỉ	cái	9.000
6	Bi thép	kg	42.000
7	Bitum	kg	14.800
8	Bông bảo ôn	kg	5.833
9	Bột Amiăng	kg	71.000
10	Bulông	cái	5.000
11	Cát chuẩn	m ³	350.000
12	Cồn công nghiệp	kg	12.000
13	Cốt liệu sa môt	m ²	1.500
14	Đá cắt	viên	5.000
15	Đá mài	viên	5.000
16	Đá mài, cắt	viên	5.000
17	Đất sét chịu lửa	kg	45.000
18	Dầu bôi trơn	kg	14.510
19	Dầu các loại	kg	14.510
20	Dầu mazút	kg	16
21	Dây chì	kg	120.000
22	Dây thép mạ kẽm	kg	12.200
23	Dây thùng	kg	130.000
24	Đĩa mài kiểu chổi sắt	cái	96.000
25	Đinh Crampong	cái	6.000
26	Đồng lá	kg	240.000
27	Đồng tròn	kg	250.000



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
28	Dụng cụ	kg	15.000
29	Giấy ráp	tờ	3.400
30	Gỗ hộp nhóm IV	m ³	3.935.185
31	Gỗ kê chèn	m ³	3.935.185
32	Gỗ nhóm 4	m ³	3.935.185
33	Keo dán	kg	60.000
34	Khí Argon	chai	320.000
35	Khí gas	kg	35.900
36	Lưới thép mạ	m ²	22.667
37	Mỡ bò	kg	93.333
38	Mỡ các loại	kg	65.000
39	Mỡ phần chì YC-2	kg	147.059
40	Nhôm dày 1,5mm	m ²	350.000
41	Nhôm tấm dày 1,5mm	m ²	350.000
42	Ô xy	chai	80.000
43	Phim ảnh (0.1x0.35m)	tấm	6.944
44	Phốt phát natri	kg	14.815
45	Que hàn	kg	30.000
46	Que hàn các loại	kg	30.000
47	Que hàn cacbon cường độ cao	kg	42.000
48	Que hàn đồng	kg	285.000
49	Que hàn hợp kim	kg	228.000
50	Que hàn Inox	kg	130.000
51	Que hàn than	kg	182.000
52	Que hàn TIG	kg	159.000
53	Ray P43	kg	14.500
54	Sơn	kg	203.796
55	Sơn cách điện	kg	109.000
56	Thép biện pháp	kg	15.365



STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
57	Thép các loại	kg	15.265
58	Thép dẹt 25x4	kg	17.000
59	Thép hình	tấn	17.000
60	Thép lá đen thường	kg	18.500
61	Thép tấm	tấn	18.500
62	Thép tròn	kg	14.950
63	Thép tròn gia công	tấn	14.950.000
64	Thuốc rửa	kg	35.000
65	Thuỷ tinh nước	kg	35.000
66	Tôn tráng kẽm dày 0,47mm	m ²	165.000
67	Vải thuỷ tinh	m ²	20.900
68	Vải trắng	kg	15.000
69	Vazolin	kg	35.000
70	Vít M4x20	cái	1.200
71	Xăng	kg	21.040
72	Xi măng PC30	kg	1.500



PHỤ LỤC 2 : ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Đơn vị tính : Đồng

STT	TÊN NHÂN CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
1	Nhân công 1.0/7 - Nhóm III	công	195.395
2	Nhân công 2.0/7 - Nhóm III	công	230.566
3	Nhân công 3.0/7 - Nhóm III	công	271.599
4	Nhân công 3.5/7 - Nhóm III	công	297.000
5	Nhân công 4.0/7 - Nhóm III	công	322.401
6	Nhân công 4.5/7 - Nhóm III	công	350.734
7	Nhân công 5.0/7 - Nhóm III	công	379.066



PHỤ LỤC 3 : MÁY THI CÔNG

Đơn vị tính : Đồng

STT	TÊN MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
1	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.992.000
2	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.229.000
3	Cần cẩu 15 tấn	ca	2.617.000
4	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.617.000
5	Cần cẩu 20 tấn	ca	3.017.000
6	Cần cẩu 25 tấn	ca	3.017.000
7	Cần cẩu 30 tấn	ca	3.752.000
8	Cần cẩu 40 tấn	ca	3.752.000
9	Cần cẩu 50 tấn	ca	4.356.000
10	Cần cẩu 63 tấn	ca	4.768.000
11	Cần cẩu 65 tấn	ca	4.768.000
12	Cần cẩu 90 tấn	ca	5.919.000
13	Cần cẩu 100 tấn	ca	6.185.000
14	Cần cẩu 125 tấn	ca	9.017.000
15	Cần cẩu 150 tấn	ca	10.003.000
16	Cần cẩu 180 tấn	ca	10.003.000
17	Cần cẩu 200 tấn	ca	23.197.000
18	Cần cẩu 250 tấn	ca	23.197.000
19	Cần cẩu 500 tấn	ca	30.705.000
21	Cần cẩu tháp 50 tấn	ca	5.085.000
22	Cần cẩu nổi 50 tấn	ca	10.038.000
23	Cần cẩu nổi 100 tấn	ca	10.038.000
24	Cầu long môn 30 tấn	ca	1.746.000
25	Cầu trục 20 tấn (bãi tổ hợp)	ca	1.157.000
26	Cầu trục 50 tấn	ca	1.265.000
27	Cầu trục 70 tấn	ca	1.565.000
28	Cầu trục 75 tấn	ca	1.565.000



STT	TÊN MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
29	Cầu trục 100 tấn	ca	1.756.000
30	Cầu trục 180 tấn	ca	2.094.000
31	Cầu trục 250 tấn	ca	2.394.000
32	Cầu trục 350 tấn	ca	2.394.000
33	Cồng trục 10 tấn	ca	1.395.000
34	Cồng trục 20 tấn	ca	1.674.000
35	Cồng trục 30 tấn	ca	1.746.000
37	Cồng trục 50 tấn	ca	2.052.000
38	Đảm dùi 1,5 kW	ca	352.000
39	Kích rút	ca	390.000
40	Kích thủy lực 100 tấn	ca	400.000
41	Máy bơm áp lực cao	ca	3.502.000
42	Máy cắt tôn 15 kW	ca	508.000
43	Máy chổi sắt cầm tay	ca	15.000
44	Máy chụp X quang	ca	415.000
45	Máy cưa kim loại 1,7 kW	ca	31.000
46	Máy hàn 23 kW	ca	511.000
47	Máy hàn điện 50 kW	ca	655.000
48	Máy hàn hơi 1000 l/h	ca	387.000
49	Máy hàn TIG	ca	457.000
51	Máy khoan điện 0,62kW	ca	15.000
52	Máy khoan điện cầm tay	ca	15.000
53	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan 1,7 kW	ca	20.000
54	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	70.000
55	Máy khoan ngang UDB4	ca	2.397.000
56	Máy khuấy sơn	ca	8.000
57	Máy lốc tôn	ca	389.000
58	Máy lốc tôn 5kw	ca	389.000
59	Máy mài 1,0 kW	ca	8.000



STT	TÊN MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
60	Máy mài 2,7 kW	ca	20.000
61	Máy mài cầm tay	ca	14.000
62	Máy nâng TO-12-24	ca	3.434.000
63	Máy nén khí 240 m ³ /h	ca	1.053.000
64	Máy nén khí 600 m ³ /h	ca	1.646.000
65	Máy phun sơn 400 m ² /h	ca	337.000
66	Máy sấy 2 kW	ca	11.000
67	Máy dò siêu âm	ca	478.000
68	Máy tiện 4,5 kW	ca	462.000
69	Máy trộn vữa 80 lít	ca	354.000
70	Máy ủi 100 CV	ca	1.822.000
71	Máy uốn ống 2000W	ca	359.000
72	Máy xiết bulông	ca	42.000
73	Moóc kéo 60 tấn	ca	289.000
74	Ô tô đầu kéo - công suất: 255CV	ca	2.249.000
75	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.452.000
76	Ô tô đầu kéo 272 CV	ca	2.233.000
77	Ô tô 5 tấn	ca	1.142.000
78	Ô tô thùng 12 tấn	ca	1.761.000
79	Pa lăng (tời) 1 tấn	ca	337.000
80	Pa lăng 20 tấn	ca	330.000
81	Pa lăng xích 3 tấn	ca	328.000
82	Pa lăng xích 5 tấn	ca	330.000
83	Quạt thông gió 7,5 kW	ca	77.000
84	Rơ moóc 15 tấn	ca	143.000
85	Rơ moóc 21 tấn	ca	166.000
86	Rơ moóc 30 tấn	ca	218.000
87	Sà lan 100 tấn	ca	411.000
88	Thiết bị phun bi	ca	4.586.000



STT	TÊN MÁY THI CÔNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
89	Thiết bị phun cát	ca	345.000
90	Tời điện 0,5 tấn	ca	333.000
91	Tời điện 1 tấn	ca	337.000
92	Tời điện 10 tấn	ca	399.000
93	Tời điện 3 tấn	ca	380.000
94	Tời điện 5 tấn	ca	399.000
95	Tời điện 5 tấn	ca	399.000
96	Tời điện 7,5 tấn	ca	399.000
97	Tời điện 15 tấn	ca	399.000
98	Xe nâng thang	ca	1.962.000
99	Máy cắt thép Plasma	ca	407.000
100	Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	511.000
101	Máy phay - công suất: 7 kW	ca	433.000
102	Máy tiện - công suất: 10 kW	ca	462.000